

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG
Năm học 2024-2025

- Căn cứ Nghị Quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

- Căn cứ Hướng dẫn số 2593/SGDDT-KHTC ngày 19/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Nghị Quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

- Căn cứ công văn số 3308/SGDDT-KHTC ngày 18/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện và quản lý thu, chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024-2025;

- Căn cứ tình hình thực tế.

- Tổng số học sinh toàn trường: 456 học sinh

- Tổng số lớp gia dịch vụ: 15 lớp

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	ĐVT	Phản chi				Ghi chú	
			Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng		Thành tiền
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
I.	Bán trú							
	Tổng số học sinh tham gia dịch vụ		456				Tham gia bán trú 5 ngày/ tuần	
	Số lớp	Lớp	15					
1	Thuê người nấu ăn				45,532,800	9	409,795,200	
	Lao động hợp đồng	Đồng	9	4,960,000	44,640,000	9	401,760,000	Khi có sự thay đổi tăng hoặc giảm học sinh số tiền sẽ điều chỉnh theo thực tế
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			2%	892,800	9	8,035,200	
2	Quản lý học sinh trong giờ bán trú				47,705,964	9	429,353,680	
2.1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	80%	330	115,651	38,164,772	9	343,482,944	Theo Phụ lục 4.1
2.2	Chi khác	20%			9,541,193	2	21,467,684	
2.2.1	Chi cho cán bộ quản lý				6,943,970	9	62,495,732	
	- Y tế	Giờ	22.0	74,308	1,634,776	9	14,712,984	
	- Kế toán	Giờ	12.4849	74,308	927,724	9	8,349,518	
	- Hiệu trưởng	Giờ	18.0	146,049	2,628,882	9	23,659,938	
	- Phó HT	Giờ	6.0	146,049	876,294	9	7,886,646	
	- Phó HT	Giờ	6.0	146,049	876,294	9	7,886,646	
2.2.2	Thuế	2.0%			954,119	9	8,587,074	
2.2.3	Chi phí hóa đơn dịch vụ	Tờ	310	715	221,650	9	1,994,850	
3	Tiền ăn	ĐVT	10032	23,000	230,736,000	9	2,076,624,000	
3.1	Các chi phí lương thực, thực phẩm (có biểu đính kèm)	xuất	10032	19,834	198,976,800	9	1,684,336,200	
1	Gạo tẻ	Kg	840.00	21,000	17,640,000	9	158,760,000	
2	Dầu thực vật	Kg	20.00	65,000	1,300,000	9	11,700,000	
3	Bột canh	Kg	10.00	25,000	250,000	9	2,250,000	
4	Mì chính	Kg	5.00	65,000	325,000	9	2,925,000	
5	Nước mắm Cát Hải	Kg	6.00	25,000	150,000	10	1,500,000	
6	Sữa bột Meta Care Eco(từ 1-6 tuổi)	Kg	150.00	227,000	34,050,000	9	306,450,000	
7	Bột nếm dinh dưỡng Kodomo	Kg	6.00	60,000	360,000	9	3,240,000	
8	Gạo nếp	Kg	4.00	40,000	160,000	9	1,440,000	
9	Cà chua	Kg	20.00	30,000	600,000	9	5,400,000	
10	Rau dáy	Kg	46.00	20,000	920,000	9	8,280,000	
11	Thịt lợn sản mông	Kg	425.00	130,000	55,250,000	9	497,250,000	
12	Xương sườn lợn	Kg	50.00	140,000	7,000,000	9	63,000,000	
13	Thịt nạc	Kg	18.00	140,000	2,520,000	9	22,680,000	
14	Xương ống	Kg	80.00	100,000	8,000,000	9	72,000,000	
15	Thịt nạc	Kg	40.00	135,000	5,400,000	9	48,600,000	
16	Thịt bò	Kg	70.00	280,000	19,600,000	9	176,400,000	
17	Tôm biển	Kg	50.00	260,000	13,000,000	9	117,000,000	
18	Con cá	Kg	14.00	120,000	1,680,000	9	15,120,000	
19	Hành lá (hành hoa)	Kg	6.00	50,000	300,000	9	2,700,000	
20	Bí đao (Bí xanh)	Kg	69.00	25,000	1,725,000	9	15,525,000	
21	Bí đỏ	Kg	47.00	18,000	846,000	9	7,614,000	
22	Mỳ gạo	Kg	45.00	40,000	1,800,000	9	16,200,000	

23	Gia vị hầm	Kg	0.50	60,000	30,000	9	270,000	
24	Gia vị sốt vang	Kg	0.50	100,000	50,000	9	450,000	
25	Bún	Kg	90.00	17,000	1,530,000	9	13,770,000	
26	Trứng vịt	Kg	80.00	65,000	5,200,000	9	46,800,000	
27	Khoai sọ	Kg	8.00	40,000	320,000	9	2,880,000	
28	Đường kính	Kg	5.00	25,000	125,000	9	1,125,000	
29	Gừng tươi	Kg	1.00	60,000	60,000	9	540,000	
30	Đỗ đen	Kg	3.00	75,000	225,000	9	2,025,000	
31	Sữa đậu nành (100g/1lit)	Kg	59.38	10,000	593,800	9	5,344,200	
32	Bánh mì	Kg	25.00	50,000	1,250,000	9	11,250,000	
33	Đậu Phụ	Kg	16.00	35,000	560,000	9	5,040,000	
34	Trứng cút	Kg	15.00	90,000	1,350,000	9	12,150,000	
35	Giò lụa	Kg	20.00	140,000	2,800,000	9	25,200,000	
36	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	9.00	18,000	162,000	9	1,458,000	
37	Susu	Kg	8.00	20,000	160,000	9	1,440,000	
38	Thịt gà	Kg	60.00	145,000	8,700,000	9	78,300,000	
39	Mắm tép chua	Kg	1.00	50,000	50,000	9	450,000	
40	Củ cải	Kg	20.00	20,000	400,000	9	3,600,000	
41	Khoai tây	Kg	7.00	20,000	140,000	9	1,260,000	
42	Tim lợn	Kg	7.00	270,000	1,890,000	9	17,010,000	
43	Bầu	Kg	9.00	25,000	225,000	9	2,025,000	
44	Tép gạo	Kg	2.00	140,000	280,000	9	2,520,000	
3.2	Các chi phí gián tiếp		10032	2,940	28,903,720	9	260,133,480	
	Chi Chất đốt	Xuất	10,032	1,960	19,662,720	9	176,964,480	
	Chi vật tư tiêu hao	Xuất			9,241,000	9	83,169,000	
1	Xà phòng giặt	Túi	20	45,000	900,000	9	8,100,000	
2	Nước rửa tay	Chai	17	48,000	816,000	9	7,344,000	
3	Nước rửa bát nhật	Can	9	250,000	2,250,000	9	20,250,000	
4	Nước lau nhà	can	8	160,000	1,280,000	9	11,520,000	
5	Nước lau bếp, tủ ga	Chai	4	77,000	308,000	9	2,772,000	
6	Găng tay cao su	Đôi	16	25,000	400,000	9	3,600,000	
7	Găng tay dùng 1 lần	Hộp	6	31,000	186,000	9	1,674,000	
8	Mài dao	Lần	4	60,000	240,000	9	2,160,000	
9	Bông rửa bát	Cái	9	6,000	54,000	9	486,000	
10	Túi bóng rác	kg	6	45,000	270,000	9	2,430,000	
11	Nạo củ quả	Cái	5	25,000	125,000	9	1,125,000	
12	Bếp bếp	Đôi	6	10,000	60,000	9	540,000	
13	Chổi quét nước	Cái	3	120,000	360,000	9	3,240,000	
14	Cọ xoong nồi	Cái	7	6,000	42,000	9	378,000	
15	Khăn lau	Cái	20	30,000	600,000	9	5,400,000	
16	Tạp dề	Cái	9	80,000	720,000	9	6,480,000	
17	Khẩu trang y tế	Hộp	9	70,000	630,000	9	5,670,000	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		10032	2%	4,614,720	9	41,532,480	
	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú				22,800,000			Nếu học sinh đi thêm nhà trường bỏ chỉ mua thêm đồ dùng còn thiếu
1	Cân đồng hồ (Loại 30kg)	cái	2	650,000	1,300,000			
2	Rổ đựng bát chữ nhật to	cái	16	80,000	1,280,000			
3	Giá vo gạo to (nhôm)	cái	4	220,000	880,000			
4	Rổ rửa rau	cái	5	65,000	325,000			
5	Bát đựng canh inoc	cái	16	65,000	1,040,000			
6	Muôi múc canh inoc	cái	16	45,000	720,000			
7	Muôi múc cơm inoc	cái	16	40,000	640,000			
8	Gáo múc canh inoc (to)	cái	5	75,000	375,000			
9	Thìa cơm trẻ	cái	200	5,000	1,000,000			
10	Bình đưa cơm bằng nhựa	Cái	6	400,000	2,400,000			
11	Cọ vệ sinh	Cái	6	25,000	150,000			
12	Khau hót nhựa có cán	Cái	3	18,000	54,000			
13	Chổi quét nhà	Cái	4	30,000	120,000			
14	Cây lau nhà	Cái	4	220,000	880,000			
15	Bàn chải	Cái	8	7,000	56,000			
16	Dao thái	Cái	4	220,000	880,000			
17	Dao chặt xương	Cái	3	350,000	1,050,000			
18	Nồi Inos	Cái	4	480,000	1,920,000			
19	Chảo to đảo thức ăn	Cái	3	550,000	1,650,000			
20	Sửa máy say thịt	Lần	1	680,000	680,000			

21	Thớt to	Cái	2	650,000	1,300,000			
22	Thùng đựng gạo	Cái	2	250,000	500,000			
23	Bếp ga công nghiệp	Cái	3	1,200,000	3,600,000			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2%	310,000			

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Thuê người nấu ăn				
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	409,795,200	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	456	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng ($4=1/2/3$)	Đồng	99,853	Không vượt quá quy định
Quản lý học sinh trong giờ bán trú				
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	429,353,680	
2	Số trẻ/ lớp	Hs/ lớp	456	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tháng	330.0	
5	Tổng số giờ dạy/ năm ($5=4*3$)	Giờ dạy/năm	2,970	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp ($6=1/3/2$)	Đồng	104,618	Không vượt quá quy định
7	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/giờ dạy ($7=6/22$)	Đồng	4,755	
Tiền ăn				
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	2,076,624,000	
2	Tổng số suất ăn trong tháng	Trẻ	10,032	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số suất ăn/ngày ($4=2/22$ buổi)	Đồng	23,000	
Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú				
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	22,800,000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	456	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/năm	Đồng	50,000	Không vượt quá quy định

Ban đại diện cha mẹ học sinh



Hoàng Lê Huy

Đại diện công đoàn nhà trường



Nguyễn Thị Mai Phương

Kế toán



Nguyễn Thị Phương Lan

Trưởng đơn vị



Dương Thị Tâm